

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
<b>Hôm trước chuyển sang</b>					0
<b>Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày</b>			20,182.77	766	15,460,000
<b>Được chi trong ngày</b>					15,460,000
<b>Đã chi trong ngày</b>					15,460,000
<b>1. Dịch vụ</b>					<b>1,549,800</b>
1	Dịch vụ thu		0	397	0
2	Dịch vụ thu		4,200	369	1,549,800
3			0	369	0
<b>2. Kho</b>					<b>2,498,112</b>
<b>Ăn chính</b>					<b>2,498,112</b>
1	Gạo tẻ	Kg	24,000	30	720,000
2	Sữa Dielac Super Star	Kg	254,016	7	1,778,112
<b>3. Đi chợ</b>					<b>11,412,088</b>
<b>Ăn sáng</b>					<b>3,985,200</b>
1	Đậu phộng (hạt)	Kg	60,000	2	120,000
2	Cà chua	Kg	30,000	5	150,000
3	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	6	150,000
4	Dưa chuột (dưa leo)	Kg	20,000	6	120,000
5	Hành củ tươi	Kg	80,000	1.6	128,000
6	Rau thơm các loại	Kg	40,000	3	120,000
7	Tỏi	Kg	150,000	1	150,000
8	Dầu thực vật	Chai	50,000	2	100,000
9	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Kg	130,000	15	1,950,000
10	Đường cát	Kg	30,000	2	60,000
11	Nước mắm cá loại I	Chai	25,000	1.5	37,500
12	Muối iốt	Gói	4,000	2.42	9,700
13	Hành lá	Kg	50,000	1.5	75,000
14	Củ cải	Kg	20,000	6	120,000
15	Bún tươi	Kg	18,000	30	540,000
16	Ốt chuông	Kg	70,000	2	140,000
17	Dấm ăn	Chai	15,000	1	15,000
<b>Ăn chính</b>					<b>7,426,888</b>
1	Đậu hũ chiên	Kg	4,000	15	60,000
2	Cà chua	Kg	30,000	0.5	15,000
3	Cần tây	Kg	40,000	0.8	32,000
4	Giá đậu xanh	Kg	13,000	0.5	6,500
5	Hành củ tươi	Kg	80,000	1.3	104,000
6	Hành tây	Kg	20,000	1.5	30,000
7	Me chua	Kg	60,000	0.2	12,000
8	Tỏi	Chai	150,000	1.1	165,000
9	Thơm (Dứa)	Kg	25,000	5	125,000
10	Dầu thực vật	Kg	50,000	1.5	75,000
11	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Chai	130,000	1	130,000
12	Tôm biển	Gói	200,000	5	1,000,000
13	Trứng cút	Kg	700	397	277,900
14	Đường cát	Kg	30,000	2	60,000
15	Nước mắm cá loại I	Kg	25,000	1.3	32,500
16	Sữa chua Nutifood	Kg	4,752	397	1,886,544
17	Muối iốt	Chai	4,000	1.24	4,944

18	Ngò rí	Kg	60,000	1.3	78,000
19	Thịt nạc vai	Kg	130,000	5.5	715,000
20	Cải ngọt	Kg	30,000	11	330,000
21	Hành lá	Kg	50,000	1.2	60,000
22	Ớt chuông	Kg	70,000	1.5	105,000
23	Thịt bò	Kg	260,000	4	1,040,000
24	Cá bẹ lão	Kg	180,000	1.5	270,000
25	Cà chua	Kg	35,000	2.5	87,500
26	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	3	75,000
27	Rau răm	Bó	5,000	3	15,000
28	Lươn	Kg	200,000	3	600,000
29	Gừng tươi	Kg	60,000	0.5	30,000
30	Thì là	Bó	5,000	1	5,000
<b>Chi kho lũy kế từ đầu tháng</b>					10,002,432
<b>Chi chợ lũy kế từ đầu tháng</b>					45,205,368
<b>Suất ăn lũy kế từ đầu tháng</b>					3,041
<b>Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng</b>					61,365,000
<b>Đã chi lũy kế từ đầu tháng</b>					61,365,000
<b>Chênh lệch cuối ngày</b>					

Kế toán



Phạm Thị Ngà



Phó hiệu trưởng



Phạm Thị Hồng Huế